

MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU HOÀN THIỆN QUY TRÌNH NHÂN GIỐNG VÀ TRỒNG MỚI HAI GIỐNG CAO SU VNg 77-2 VÀ VNg 77-4 CHO CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Nguyễn Văn Toàn¹, Đào Bá Yên¹
Nguyễn Xuân Trường¹, Nguyễn Thị Thu Cúc¹

ABSTRACT

**Some research results on perfecting multiplication process
and new plantation two rubber varieties namely VNg 77-2 and VNg 77-4
in the Northern mountainous provinces.**

Some research results of the project: "Trial production of 2 cold tolerant rubber varieties VNg77-2 and VNg77-4" have been contributing foundation of science for perfecting multiplication process and planting of two new rubber varieties in the Northern mountainous provinces: In the rubber nursery of canopied polybags, the survival rate is over 85% of grafted plants from June to September. In the second year of rubber fields (basic construction stage), the chemical fertilizer utilization of 51 kgN + 65kgP₂O₅ + 28kg K₂O/ha has helped the plant to reach 17.1% of the rise of perimeter compared to the control experiment, which applied by 51 kgN + 50kgP₂O₅ + 18kg K₂O/ha. Moreover, the fertilizer application in March- April and in July- August lead to a significant increase of rubber perimeter and ranged from 14.2 to 18.5% compared to the fertilizer application in April and October.

Key words: Rubber, VNg 77-2, VNg 77-4, basic construction, fertilizers.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đối với điều kiện vùng miền núi phía Bắc với mùa đông lạnh kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau, ngoài việc xác định giống trồng có khả năng chịu lạnh thì việc nghiên cứu kỹ thuật nhân giống và thâm canh vườn cây là hết sức cần thiết. Hai giống cao su VNg 77-2 và VNg 77-4 được nhập nội từ Trung Quốc năm 2009 và đang được phát triển tại vùng miền núi phía Bắc. Tuy nhiên, những kết quả đánh giá khả năng chịu lạnh, sinh trưởng, kháng bệnh cũng như nhân giống của VNg 77-2 và VNg 77-4 mới được đúc rút trên thí nghiệm quy mô nhỏ và thời gian ngắn, nên kỹ thuật nhân, trồng cũng như đánh giá các chỉ tiêu nông học khác ngoài khả năng chịu lạnh

mới chỉ là kết quả ban đầu. Vì vậy, để phát triển 2 giống cao su VNg 77-2 và VNg 77-4 ra sản xuất một cách bền vững và hiệu quả, việc hoàn thiện quy trình nhân giống và trồng mới cho 2 giống này là cần thiết. Xuất phát từ thực tiễn trên, Bộ Khoa học Công nghệ đã giao Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc chủ trì thực hiện dự án "*Sản xuất thử nghiệm hai giống cao su chịu lạnh VNg 77-2 và VNg 77-4 ở các tỉnh miền núi phía Bắc*". Bài báo này trình bày một số kết quả nghiên cứu nổi bật về kỹ thuật nhân và trồng mới hai giống cao su VNg 77-2 và VNg 77-4 cho các tỉnh miền núi phía Bắc.

1. Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Nội dung nghiên cứu

- Xác định thời vụ ghép cao su phù hợp cho vùng miền núi phía Bắc.

Thí nghiệm xác định thời vụ ghép cao su phù hợp cho vùng miền núi phía Bắc gồm 5 thời vụ ghép (từ tháng 6 đến hết tháng 10) được bố trí theo kiểu khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh với 3 lần nhắc lại; diện tích ô thí nghiệm là 20m², tổng diện tích thí nghiệm là 300m². Thí nghiệm được bố trí riêng cho từng giống VNg 77-2 và VNg 77-4

- Nghiên cứu kỹ thuật chăm sóc vườn cây cao su giai đoạn kiến thiết cơ bản cho vùng miền núi phía Bắc.

+ Thí nghiệm 1: Nghiên cứu ảnh hưởng của các mức tăng lân và kali đến sinh trưởng của vườn cây cao su kiến thiết cơ bản năm thứ 2. Thí nghiệm 2 nhân tố gồm 2 mức tăng lân (30%, 50%) kết hợp với 3 mức tăng kali (30%, 50% và 80%). Các công thức thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên đầy đủ với 3 lần nhắc lại, mỗi ô thí nghiệm gồm 10 cây, tổng số cây thí nghiệm là 210 cây.

Các công thức thí nghiệm gồm có: CT1: 51kgN + 50kgP₂O₅ + 18kg K₂O (đ/c); CT2: 51kgN + 65kgP₂O₅ + 23kg K₂O; CT3: 51kgN + 65kgP₂O₅ + 28kg K₂O ; CT4: 51kgN + 65kgP₂O₅ + 33kg K₂O; CT5: 51kgN + 75kgP₂O₅ + 23kg K₂O; CT6: 51kgN + 75kgP₂O₅ + 28kg K₂O; CT7: 51kgN + 75kgP₂O₅ + 33kg K₂O.

+ Thí nghiệm 2: Xác định thời vụ bón phân vô cơ phù hợp cho cao su kiến thiết cơ bản ở vùng miền núi phía Bắc. Thí nghiệm gồm 5 thời vụ bón được bố trí theo kiểu khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh với 3 lần nhắc lại, mỗi ô thí nghiệm gồm 15 cây, tổng số cây thí nghiệm là 225 cây.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Thời gian và địa điểm nghiên cứu: Thời gian thực hiện nghiên cứu từ tháng 4/2012 đến tháng 10/2014. Địa điểm bố trí thí nghiệm tại Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc và vườn cao su kiến thiết cơ bản của Công ty TNHH Khai thác và chế biến đá Cự Đồng.

- Các chỉ tiêu theo dõi: Các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi tuân theo tiêu chuẩn ngành: 10 TCN 9002:2006 “Cao su - các tiêu chuẩn nông học dùng trong nghiên cứu”

- Phương pháp xử lý số liệu: Số liệu được xử lý trên Excel và IRRISTAT.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Ảnh hưởng của thời vụ ghép tới khả năng nhân giống cao su cho vùng miền núi phía Bắc

Bảng 1. Ảnh hưởng của thời vụ ghép đến tỷ lệ sống của mắt ghép giống VNg 77-4

Đơn vị tính: %

Thời vụ ghép	Tỷ lệ sống	Tỷ lệ bật chồi sau cắt ngọn		
		10 ngày	20 ngày	30 ngày
Tháng 6	90,0	21,4	55,0	89,5
Tháng 7	91,1	20,1	53,6	90,0
Tháng 8	86,7	19,5	61,5	81,8
Tháng 9	93,9	22,2	52,3	86,2
Tháng 10	82,0	8,2	22,1	36,3

Kết quả thí nghiệm cho thấy:

- Đối với chỉ tiêu tỷ lệ sống sau ghép chưa có sự chênh lệch lớn giữa các thời vụ ghép. Tuy nhiên, các thời vụ ghép từ tháng 6 đến tháng 9 cho tỷ lệ sống sau ghép bình quân đạt từ 86,7 - 93,9% cao hơn so với tỷ lệ sống sau ghép ở thời điểm tháng 10 (82%).

- Tỷ lệ bật chồi của các thời vụ ghép sau cắt ngọn 30 ngày đạt từ 36,3-90,0%. Tỷ

lệ bật chồi sau ghép có mức chênh lệch lớn giữa các thời vụ ghép: Thời vụ ghép từ tháng 6 đến tháng 9 có tỷ lệ bật chồi sau ghép 30 ngày đạt 86,2-90,0%, trong khi thời vụ ghép tháng 10 (cắt ngọn vào tháng 11) chỉ đạt 36,3% số cây bật mầm sau cắt ngọn

30 ngày. Do điều kiện thời tiết tháng 11 bất thuận cho sinh trưởng của cây cao su, nhiệt độ giảm sâu ảnh hưởng đến sức sống của mắt ghép. Mắt ghép sống nhưng khả năng bật chồi sau ghép thấp hơn các thời vụ ghép từ tháng 6 đến tháng 9.

Bảng 2. Ảnh hưởng của thời vụ ghép đến sinh trưởng của chồi ghép giống VN 77-4

Thời vụ ghép	Chiều cao chồi (cm)	Đường kính chồi (mm)	Số tầng lá (tầng)
Tháng 6	67,4 ^a	6,7 ^a	2,5 ^a
Tháng 7	45,7 ^b	6,4 ^{ab}	1,9 ^b
Tháng 8	39,8 ^b	6,2 ^{ab}	1,6 ^c
Tháng 9	26,4 ^c	6,0 ^{ab}	1,3 ^d
Tháng 10	21,4 ^c	5,6 ^b	1,0 ^e
CV (%)	13,6	8,9	6,4
LSD _{.05}	10,3	1,0	0,2

Ghi chú: a,b,c: phân cấp các chỉ tiêu đánh giá theo LSD_{.05}.

Các thời vụ ghép khác nhau được đánh giá khả năng sinh trưởng của chồi ghép ở cùng thời điểm tháng 3 năm 2014. Đây là thời điểm chuẩn bị cây giống phục vụ cho trồng mới vườn cây hàng năm. Kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của thời vụ ghép đến sinh trưởng của chồi ghép cho thấy:

- Thời vụ ghép tháng 6 có chiều cao chồi ghép cao nhất, đạt 67,4cm (mức a); giảm dần khi ghép vào tháng 7, 8 đạt 45,7cm và 39,8cm (mức b), tháng 9, 10 đạt 26,4cm và 21,4cm (mức c).

- Đường kính chồi của thời vụ ghép tháng 6 cao nhất, đạt 6,7mm (mức a); ghép tháng 7, 8 và 9 đạt 6,0-6,4 mm (mức ab), ghép tháng 10 đường kính chồi thấp nhất đạt 5,6mm (mức b).

- Số tầng lá cao nhất ở thời vụ ghép tháng 6, đạt 2,5 tầng (mức a) và giảm dần khi ghép vào tháng 7 đạt 1,9 tầng (mức b), tháng 8 đạt 1,6 tầng (mức c), tháng 9 đạt 1,3 tầng (mức d), ghép tháng 10 có số tầng lá thấp nhất đạt 1,0 tầng (mức e) (bảng 2).

- Đối chiếu các chỉ tiêu trên với tiêu chuẩn xuất vườn của bầu có tầng lá cho thấy

thời vụ ghép tháng 6 và tháng 7 đã đạt tiêu chuẩn cây xuất vườn để trồng vụ sớm. Điều này hết sức có ý nghĩa đối với vùng miền núi phía Bắc: Vườn cây được trồng sớm sẽ có mức độ sinh trưởng tốt hơn rất nhiều so với thời vụ trồng muộn (tháng 7 và tháng 8). Như vậy bước vào vụ Đông, cây trồng ở thời vụ sớm (tháng 3 đến tháng 5) có sức chống chịu tốt hơn so với cây trồng vụ muộn.

Bảng 3. Ảnh hưởng của thời vụ ghép đến tỷ lệ xuất vườn và chất lượng cây giống xuất vườn (3/2014)

Thời vụ ghép	Tỷ lệ xuất vườn (%)	Chất lượng cây giống xuất vườn (%)		
		3 tầng lá ổn định	2 tầng lá ổn định	1 tầng lá ổn định
Tháng 6	82,2	0,0	87,8	12,2
Tháng 7	80,0	0,0	23,6	76,4
Tháng 8	82,2	0,0	17,6	82,4
Tháng 9	83,3	0,0	12,0	88,0
Tháng 10	0,0	0,0	0,0	0,0

- Các thời vụ ghép có ảnh hưởng khác nhau đến tỷ lệ xuất vườn của cây ghép ($P < 0,05$). Thời vụ ghép từ tháng 6 đến

tháng 9 có tỷ lệ xuất vườn cao vượt trội, đạt 80,0-82,2%. Cây ghép tháng 10 chưa đạt tiêu chuẩn xuất vườn, tỷ lệ xuất vườn 0%.

- Chất lượng cây giống có sự khác biệt giữa các thời vụ ghép. Thời vụ ghép tháng 6 có chất lượng cây giống tốt nhất, đạt 87,8% số cây có 2 tầng lá ổn định; thời vụ ghép tháng 7, 8 và 9 chỉ đạt 12,0-23,6% số cây có 2 tầng lá ổn định. Cây ghép tháng 10 chưa ổn định 1 tầng lá, 100% chưa đạt tiêu chuẩn xuất vườn.

- Đánh giá tổng hợp các chỉ tiêu ở các thời vụ ghép trên giống VN_g 77-4 cho thấy: Ghép rải vụ từ tháng 6 đến tháng 9 có các chỉ tiêu cao vượt trội so với ghép tháng 10, tỷ lệ sống đạt 86,7-93,9%; số cây bật

chồi sau cắt ngọn 30 ngày đạt 86,2-90,0%, tỷ lệ xuất vườn 80,0-82,2%; trong khi đó ghép tháng 10, có tỷ lệ ghép sống đạt 82%, tỷ lệ bật chồi sau cắt ngọn 30 ngày đạt 36,3% và chưa có cây đạt tiêu chuẩn xuất vườn cho thời vụ trồng sớm. Đối với giống VN_g 77-2, kết quả đánh giá các chỉ tiêu nông học của thí nghiệm thời vụ ghép đến tỷ lệ sống sau ghép; sinh trưởng của chồi ghép và tỷ lệ cây xuất vườn gần tương tự đối với giống VN_g 77-4. Như vậy tại vùng miền núi phía Bắc để chuẩn bị cây cho thời vụ trồng sớm nên lựa chọn thời vụ ghép rải vụ từ tháng 6 đến tháng 9 và ưu tiên ghép hoàn chỉnh đợt 1 vườn cây trong tháng 6 và tháng 7.

2. Ảnh hưởng của một số mức tăng lượng bón lân và kali đến sinh trưởng của vườn cây cao su kiến thiết cơ bản năm thứ 2

Bảng 4. Ảnh hưởng của một số mức tăng lượng bón lân và kali đến sinh trưởng vạnh thân cây cao su giống VN_g 77-4 (tháng 10/2014)

Công thức		Vạnh thân cách mặt đất 100 cm (cm)
P	P ₂	7,9 ^a
	P ₃	7,8 ^a
	P ₁	7,0 ^b
	CV (%)	0,57
LSD _{.05P}		5,5
K	K ₄	8,1 ^a
	K ₃	8,0 ^{ab}
	K ₂	7,5 ^{bc}
	K ₁	7,0 ^c
CV (%)		0,58
LSD _{.05K}		5,5
P ₂ K ₃		8,2 ^a
P ₂ K ₄		8,1 ^{ab}
P ₃ K ₄		8,0 ^{ab}
P ₃ K ₃		7,8 ^{ab}
P ₃ K ₂		7,7 ^{ab}
P ₂ K ₂		7,2 ^{bc}
P ₁ K ₁		7,0 ^c
CV (%)		0,91
LSD _{.05(PXK)}		5,5

Ghi chú: a,b,c: phân cấp mức sinh trưởng vạnh thân theo LSD_{.05}

P₁: 50kg P₂O₅/ha (đối chứng)

P₂: 65kg P₂O₅/ha (tăng 30% so với Đ/C)

P₃: 75 P₂O₅/ha (tăng 50% so với Đ/C)

K₁: 18kg K₂O/ha (Đ/C)

K₂: 23kg K₂O/ha (tăng 30% so với Đ/C)

K₃: 28kg K₂O/ha (tăng 50% so với Đ/C)

K₄: 33kg K₂O/ha (tăng 80% so với Đ/C)

Kết quả bảng 4 cho thấy:

- Mức lân có ảnh hưởng khác nhau đến sinh trưởng vành thân cây cao su ở độ tin cậy 95% ($P < 0,05$). Mức tăng 30% lân và 50% lân có vành thân vượt trội đạt mức a (7,8-7,9cm).

- Vành thân giữa các mức kali có sự sai khác có ý nghĩa ($P < 0,05$). Mức kali tăng 80% so với đối chứng có vành thân cao nhất đạt mức a (8,1cm). Tiếp đến là mức tăng 50% kali có vành thân đạt 8,0cm (mức ab), sai khác rõ rệt so với đối chứng. Mức tăng

30% kali có vành thân tương đương đối chứng.

- Kết hợp lân và kali có ảnh hưởng tương tác đến sinh trưởng vành thân cây cao su VN 77-4 ($P < 0,05$). Mức tăng 30% lân + 50% hoặc 80% kali; tăng 50% lân + 30%, 50%, 80% kali cho sinh trưởng vành thân cao hơn rõ rệt so với đối chứng đạt mức a, ab (7,7-8,2cm). Mức tăng 30% lân + 50% kali có vành thân cao vượt trội đạt mức a (8,2cm).

Mức tăng 30% lân + 30% kali có vành thân tương đương so với đối chứng (7,2cm).

Bảng 5. Ảnh hưởng của một số mức tăng lượng bón lân và kali đến chất lượng vườn cây cao su giống VN 77-4 (tháng 10/2014)

Công thức		Tỷ lệ sống (%)	Điểm	% cây có vành ≥ 7 cm	Điểm	Tổng điểm	Xếp hạng
CT1	P ₁ K ₁	100	10	73,3	8	18	A
CT2	P ₂ K ₂	100	10	80	8	18	A
CT3	P ₂ K ₃	100	10	100	10	20	A
CT4	P ₂ K ₄	100	10	100	10	20	A
CT5	P ₃ K ₂	100	10	100	10	20	A
CT6	P ₃ K ₃	100	10	93,3	10	20	A
CT7	P ₃ K ₄	100	10	100	10	20	A

Ghi chú:

P₁: 50kg P₂O₅/ha (đối chứng)

P₂: 65kg P₂O₅/ha (tăng 30% so với Đ/C)

P₃: 75 P₂O₅/ha (tăng 50% so với Đ/C)

K₁: 18kg K₂O/ha (Đ/C)

K₂: 23kg K₂O/ha (tăng 30% so với Đ/C)

K₃: 28kg K₂O/ha (tăng 50% so với Đ/C)

K₄: 33kg K₂O/ha (tăng 80% so với Đ/C)

Kết quả bảng 5 cho thấy:

Các công thức liều lượng phân bón có mật độ cây ghép cao (đạt 100%), đều đạt điểm 10; tỷ lệ cây có vành thân đạt trên 7cm dao động trong khoảng 73,3-100%. Mức tăng 30% lân + 50% hoặc 80% kali; tăng 50% lân + 30%, 50%, 80% kali có tỷ lệ vành trên 7cm đạt 93,3-100% (điểm 10). Mức tăng 30% lân + 30% kali có tỷ lệ vành trên 7cm tương đương so với đối chứng (8 điểm).

Các mức phân bón vô cơ khác nhau có tổng điểm phân loại đạt 18-20, đều xếp hạng A, đạt tiêu chuẩn của Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam

Kết quả so sánh các chỉ tiêu cao cây, vành thân, số tầng lá giữa mức bón 51 kgN + 65kgP₂O₅ + 28kg K₂O so với lượng bón của quy trình kỹ thuật cây cao su năm 2012 (60 kgN + 60kgP₂O₅ + 30kg K₂O) ở năm trồng thứ 2 chưa có sự sai khác về số liệu thống kê ($P > 0,05$).

4. Xác định thời vụ bón phân vô cơ thích hợp cho cao su trồng mới và KTCB

Bảng 6. Ảnh hưởng của thời vụ bón phân đến sinh trưởng vạnh thân cây cao su giống VNg 77-4 (tháng 10/2014)

Thời vụ bón	Vạnh thân cách mặt đất 100 cm (cm)
Bón tháng 4 và tháng 10 (đ/c)	7,0 ^c
Bón tháng 4 và tháng 9	7,4 ^{bc}
Bón tháng 3 và tháng 8	8,0 ^{ab}
Bón tháng 5 và tháng 9	7,3 ^{bc}
Bón tháng 4 và tháng 7	8,3 ^a
CV (%)	6,17
LSD _{.05}	0,88

Ghi chú: a,b,c: phân cấp mức sinh trưởng vạnh thân theo LSD_{.05}.

Kết quả đánh giá mức sinh trưởng vạnh thân thời điểm tháng 10 của giống VNg 77-4 cho thấy: Vạnh thân của các thời vụ bón có sự sai khác ở độ tin cậy 95% ($P < 0,05$). Công thức 5 (Bón tháng 4 và tháng 7) có vạnh thân cao vượt trội ở mức a đạt 8,3cm, sai khác có ý nghĩa thống kê so với đối chứng. Tiếp đến là công thức 3 (Bón tháng 3 và tháng 8) có vạnh thân đạt 8,0cm (mức ab), sai khác rõ rệt so với đối chứng. Công thức 2 (Bón tháng 4 và tháng 9) và công thức 4 (Bón tháng 5 và tháng 9) có vạnh thân đạt 7,3-7,4cm, tương đương so với đối chứng (7,0cm).

IV. KẾT LUẬN

- Trong điều kiện vùng miền núi phía Bắc, nên tiến hành ghép rải vụ từ tháng 6 đến tháng 9 để chuẩn bị cây trồng cho vụ sớm năm sau.

- Trên vườn cao su KTCB2, có thể áp dụng mức bón 51 kgN + 65kgP₂O₅ + 28kg K₂O/ha và mức bón 60 kgN + 60kgP₂O₅ + 30kg K₂O/ha.

- Trên vườn cao su KTCB1 và KTCB2, thời vụ bón phân lần 1 vào tháng 3-4 và lần 2 tháng 7-8 để cây sinh trưởng tốt trước khi bước vào mùa Đông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Niệm (2010), “*Kỹ thuật trồng cao su*” dịch từ sách của Hoàng Tuệ Đức (2008) thuộc Viện Khoa học nông nghiệp nhiệt đới - Trường ĐH Nông nghiệp nhiệt đới Hoa Nam biên soạn, NXB Kim Thuần - Bắc Kinh.
2. *Quy trình kỹ thuật cây cao su* - Tổng công ty cao su Việt Nam - 2004.
3. *Quy trình kỹ thuật cây cao su* - Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - 2012.
4. *Tiêu chuẩn ngành 10 TCN9002:2006 cao su các tiêu chuẩn sinh học dùng trong nghiên cứu.*
5. “*Budding- propagation of rubber-rubber cultivation*” - Indian natural rubber. <http://rubberboard.org.in/rubbercultivation.asp>.
6. “*Production of quality planting materials-crop management- rubber- plantation crop-agriculture*”, Kerala agriculture uiversity. <http://www.celkau.in/Crops/Plantation Crops/Rubber/production.aspx>.

Ngày nhận bài: 11/5/2015

Người phản biện: TS. Nguyễn Văn Thường

Ngày phản biện: 3/6/2015

Ngày duyệt đăng: 13/8/2015

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHỌN TẠO GIỐNG BƠ (*Persea Americana* Mills.) CHO CÁC TỈNH PHÍA BẮC

Hà Tiết Cung¹, Nguyễn Đình Tuệ¹,
Hán Thị Hồng Ngân¹

ABSTRACT

Research result in selecting avocado varieties in the Northern provinces

Persea Americana is originated from Mid-America and of high nutrition. Avocado is cultivated in over 60 countries and territories of the world, the total area in 2009 was about 436,280 ha. This species in Vietnam has been planted for 50 years and considered as a new potential crop.

With the aim of selecting good varieties to develop economy in the North of Vietnam, a study on evaluation and selection of avocado varieties was conducted during the period of 2010 - 2014. Results showed that among 11 introduced varieties and some local varieties namely Jolio and B3 are regarded as promising varieties with healthy growth, good quality and high yield, these completely meet the export standards. In addition, newly screened avocado individuals and hybrid ones were also evaluated and added to the collection for further assessment.

Key words: Avocado, select, breed, yield, quality, northern regions.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây Bơ (*Persea americana* Mills.) có nguồn gốc từ vùng nhiệt đới Trung Mỹ, quả bơ thuộc nhóm có hàm lượng dinh dưỡng cao nhất trong các loại trái cây, đặc biệt là hàm lượng chất béo (10 - 25%), chất xơ tự nhiên, kali, các loại vitamin A, B, C, D, E, không chỉ cung cấp năng lượng mà còn có tác dụng tốt đối với sức khỏe con người, được sử dụng trong phòng ngừa và điều trị một số bệnh lý về tim mạch, tiểu đường, ức chế khối u, chống oxy hóa... được coi là thực phẩm chức năng cao cấp đối với các nước phát triển và thực phẩm giàu năng lượng cho người nghèo.

Ở nước ta, cây bơ khá phổ biến ở Nam Bộ và Tây Nguyên và đang có xu hướng phát triển ra miền Bắc, người dân chấp nhận giá thành rất cao do chi phí vận chuyển song nguồn cung vẫn hoàn toàn không đáp ứng.

Theo kết quả khảo sát sơ bộ, miền Bắc Việt Nam có tiềm năng để phát triển cây bơ và thực tế đã tồn tại những cá thể bơ trồng bằng hạt đơn lẻ nhưng vẫn cho năng suất cao, chất lượng tốt, mà một trong những ví dụ cụ thể là vườn tập đoàn giống bơ nhập nội tại Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Rau hoa quả Phú Hộ.

Những phân tích trên cho thấy, bơ là cây trồng có giá trị dinh dưỡng và kinh tế, có thị trường tiêu thụ và tiềm năng trồng trọt tại miền Bắc Việt Nam. Nghiên cứu phát triển sản xuất bơ tại các tỉnh miền Bắc là cần thiết và có tính khả thi nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội vùng và hướng tới xây dựng vùng sản xuất bơ hàng hóa trong tương lai. Để đạt mục tiêu trên, đầu tiên và quan trọng nhất là nghiên cứu xác định bộ giống có năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên các tỉnh phía Bắc.

1. Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc